

Most Common Chinese Characters List By Radical

www.DigMandarin.com



Character Radical	No.	Characters	Pinyin	Definition
<i>"mouth" Radical: 口</i>	1	口	kǒu	mouth
	2	回	huí	to whirl
	3	品	pǐn	product
	4	唱	chàng	to sing
	5	吗	ma	yes or no question particle
	6	哈	ha	breath out
	7	吧	ba	let us (do something.)
	8	呢	ne	what about?
	9	叫	jiào	to call
	10	告	gào	to tell
	11	吃	chī	to eat
	12	吹	chuī	to blow
<i>"speech" Radical: 讠</i>	13	认	rèn	to recognize
	14	识	shí	to be aware
	15	课	kè	lesson
	16	讨	tǎo	to denounce
	17	论	lùn	to discuss
	18	讲	jiǎng	to talk
	19	说	shuō	to speak
	20	谈	tán	to talk

“walk” Radical: 辶

21	让	ràng	to let
22	试	shì	to try
23	词	cí	word
24	诗	shī	poem
25	误	wù	to miss; misunderstand
26	达	dá	to reach
27	进	jìn	to enter
28	还	hái / huán	still / to return
29	远	yuǎn	far
30	迷	mí	to get lost
31	迫	pò	to approach
32	退	tuì	to move back
33	迟	chí	to walk slowly
34	迅	xùn	fast
35	返	fǎn	to go back
36	连	lián	to link
37	这	zhè	this
38	边	biān	side
39	运	yùn	Transport
40	送	sòng	give away
41	选	xuǎn	select
42	逃	táo	escape
43	通	tōng	through
44	遥	yáo	remote
45	冰	bīng	ice
46	冷	lěng	cold
47	冬	dōng	winter
48	凉	liáng	cool
49	冻	dòng	to freeze

“Ice” Radical: 冫

"Water" Radical: 氵

50	冽	liè	very cold
51	减	jiǎn	to decrease
52	准	zhǔn	level, standard
53	决	jué	to decide
54	净	jìng	clean
55	况	kuàng	condition, situation
56	汉	hàn	Han nationality
57	汗	hàn	sweat
58	泪	lèi	tears
59	海	hǎi	sea
60	江	jiāng	River
61	河	hé	River
62	湖	hú	lake
63	洗	xǐ	to wash
64	溪	xī	Creek
65	汤	tāng	soup
66	清	qīng	clear
67	法	fǎ	law
68	沙	shā	sand
69	沉	chén	to sink
70	汽	qì	vapor
71	泡	pào	bubble
72	活	huó	to live
73	浓	nóng	concentrated
74	淡	dàn	light
75	浇	jiāo	Pouring
76	浪	làng	wave
77	浴	yù	bath
78	深	shēn	deep

	79	浅	qiǎn	shallow
	80	渐	jiàn	gradually
	81	温	wēn	temperature
	82	游	yóu	tour
	83	满	mǎn	full
	84	演	yǎn	to play, to act
	85	激	jī	excite
	86	瀑	bào / pù	rainstorm / waterfall
<i>"Water" Radical: 氵</i>	87	点	diǎn	point
	88	热	rè	heat
	89	烈	liè	strong
	90	然	rán	Of course
	91	煎	jiān	Fry
	92	熊	xióng	Bear
	93	熟	shú / shó u	familiar, cooked
	94	燕	yàn	Swallow
	95	煮	zhǔ	to boil
	96	熬	áo	boil
	97	焦	jiāo	focal
<i>"Wood" Radical: 木</i>	98	本	běn	basis, origin
	99	未	wèi	not yet
	100	末	mò	end
	101	术	shù	Technique
	102	机	jī	machine
	103	杀	shā	kill
	104	权	quán	right
	105	杂	zá	miscellaneous
	106	朵	duǒ	(measure word for flower)

107	来	lái	Come
108	李	lǐ	Lee, plum
109	村	cūn	village
110	材	cái	material
111	果	guǒ	fruit
112	林	lín	forest
113	森	sēn	forest
114	松	sōng	loose
115	板	bǎn	board
116	枪	qiāng	gun
117	枝	zhī	branch
118	枫	fēng	maple
119	柳	liǔ	willow
120	枯	kū	Withered
121	根	gēn	root
122	格	gé	grid
123	桥	qiáo	bridge
124	桃	táo	Peach
125	柴	chái	firewood
126	桶	tǒng	barrel
127	棵	kē	(measure word for tree)
128	楼	lóu	floor, building
129	打	dǎ	hit
130	扔	rēng	through
131	扒	bā	pull down, cling to
132	拖	tuō	drag
133	托	tuō	Care
134	扫	sǎo	sweep
135	扣	kòu	buckle

"Hand" Radical: 扌

136	抗	kàng	anti-
137	扛	káng	Carry
138	把	bǎ	(grammar particle)
139	抱	bào	hold, hug
140	报	bào	Report
141	找	zhǎo	Find
142	挤	jǐ	squeeze
143	技	jì	Skill
144	护	hù	Protect
145	投	tóu	cast
146	抓	zhuā	Grab
147	抢	qiǎng	rob
148	拉	lā	Pull
149	拦	lán	bar, block, hinder
150	指	zhǐ	indicate
151	换	huàn	change
152	接	jiē	Pick up
153	描	miáo	Trace
154	提	tí	mention
155	摇	yáo	shake
156	擦	cā	rub
157	艺	yì	art
158	节	jié	Section
159	芒	máng	mango
160	花	huā	flower, to spend
161	草	cǎo	grass
162	芽	yá	bud
163	苦	kǔ	bitter
164	萍	píng	(kind of grass)

"Grass" Radical: 艹

"Person" Radical: 亻

165	药	yào	medicine
166	茶	chá	tea
167	荡	dàng	swing
168	菜	cài	dish
169	落	luò	drop
170	薄	báo / bó	thin / slight
171	什	shén	What
172	化	huà	Turn into
173	仍	réng	still
174	仅	jǐn	only
175	仇	chóu	hatred
176	他	tā	he
177	们	men	plural form
178	代	dài	generation
179	仙	xiān	Immortal
180	件	jiàn	Pieces
181	价	jià	price
182	优	yōu	excellent
183	你	nǐ	you
184	但	dàn	but
185	住	zhù	live
186	位	wèi	(measure word for person)
187	低	dī	low
188	伴	bàn	Companion
189	使	shǐ	to make, to let
190	信	xìn	letter
191	便	biàn / piá n	so that, cheap
192	保	bǎo	Guarantee

	193	修	xiū	repair
	194	俩	liǎ	two, both
	195	倒	dǎo / dào	fall, pour
	196	借	jiè	borrow
	197	做	zuò	do
	198	假	jiǎ / jià	fake, vacation
	199	停	tíng	stop
	200	偷	tōu	steal
	201	偏	piān	Partial, have had
	202	像	xiàng	image
	203	僧	sēng	monk
<i>"double person"</i> <i>Radical: 亻</i>	204	行	háng / xíng	Row, walk, conduct
	205	彻	chè	thorough
	206	往	wǎng	to
	207	很	hěn	very
	208	得	de	(grammar particle)
	209	德	dé	German, morals
<i>"Female" Radical: 女</i>	210	妈	mā	mom
	211	奶	nǎi	milk; grandma
	212	她	tā	she was
	213	好	hǎo / hào	good, like
	214	如	rú	Such as
	215	妇	fù	woman
	216	妖	yāo	Demon
	217	姐	jiě	elder sister
	218	妹	mèi	younger sister
	219	始	shǐ	beginning
	220	姓	xìng	surname

	221	娃	wá	baby
	222	娘	niáng	mother
	223	婚	hūn	marriage
	224	婆	pó	grandma
	225	娶	qǔ	Marry (man)
	226	婴	yīng	infant
	227	嫁	jià	marry (woman)
<i>"Insect" Radical: 虫</i>	228	虹	hóng	rainbow
	229	蚁	yǐ	ant
	230	虾	xiā	shrimp
	231	蛇	shé	snake
	232	蝶	dié	butterfly
	233	蟹	xiè	crab
	234	蜂	fēng	bee
<i>"Earth" Radical: 土</i>	235	地	dì / de	Ground, grammar partical
	236	场	chǎng / chǎng	market, site, spot
	237	块	kuài	Piece
	238	坚	jiān	Firm
	239	坏	huài	Bad
	240	址	zhǐ	site
	241	城	chéng	city
	242	塔	tǎ	tower
	243	堆	duī	stack
	244	墙	qiáng	wall
	245	境	jìng	territory
	246	增	zēng	increase
<i>"Fire" Radical: 火</i>	247	灯	dēng	light
	248	灰	huī	gray

"Heart" Radical: 忄

249	灾	zāi	disaster
250	灿	càn	brilliant
251	烂	làn	rotten
252	炉	lú	furnace
253	炎	yán	inflammation
254	炊	chuī	Cooking
255	炸	zhá	Fried
256	烟	yān	smoke
257	烦	fán	bother
258	烧	shāo	burn
259	烤	kǎo	grilled
260	烛	zhú	candle
261	爆	bào	burst
262	忆	yì	Recall
263	忙	máng	busy
264	快	kuài	fast
265	慢	màn	slow
266	怀	huái	Pregnant, miss
267	性	xìng	character, nature
268	怕	pà	afraid
269	怪	guài	strange
270	怜	lián	pity
271	恨	hèn	hate
272	悄	qiāo	quiet
273	悔	huǐ	regret
274	悦	yuè	Pleased
275	情	qíng	mood
276	惊	jīng	shock
277	惜	xī	Pity

"Heart" Radical: 心

278	惯	guàn	used	
279	惨	cǎn	awful	
280	慌	huāng	Panic	
281	愉	yú	Enjoy	
282	懒	lǎn	lazy	
283	懂	dǒng	understand	
284	忍	rěn	endure	
285	忘	wàng	forget	
286	念	niàn	Read	
287	忽	hū	suddenly	
288	忠	zhōng	Loyal	
289	怎	zěn	How	
290	总	zǒng	total	
291	思	sī	think	
292	急	jí	anxious	
293	怒	nù	angry	
294	息	xī	rest	
295	恶	è	evil	
296	恐	kǒng	fear	
297	恩	ēn	favor	
298	恋	liàn	love	
299	您	nín	you (polite way)	
300	患	huàn	Suffer	
301	悲	bēi	sad	
302	想	xiǎng	miss, think	
303	意	yì	meaning	
304	感	gǎn	sense	
305	愿	yuàn	willing	
<i>"Bamboo" Radical:</i>	306	笑	xiào	laugh

"Sun" Radical: 日

307	第	dì	prefix before a number
308	笨	bèn	stupid
309	笛	dí	flute
310	等	děng	Wait, and so on
311	答	dá	answer
312	简	jiǎn	simple
313	算	suàn	Count
314	旧	jiù	old
315	旦	dàn	Once
316	早	zǎo	early
317	时	shí	Time
318	明	míng	Bright
319	易	yì	easy
320	是	shì	yes
321	显	xiǎn	display
322	星	xīng	star
323	春	chūn	spring
324	昨	zuó	Yesterday
325	映	yìng	Reflect
326	晒	shài	bask
327	晚	wǎn	late
328	晨	chén	morning
329	景	jǐng	view
330	智	zhì	wisdom
331	晶	jīng	crystal
332	晚	wǎn	late
333	暗	àn	dark
334	暖	nuǎn	warm

"Eye" Radical: 目

335	盲	máng	blind
336	看	kān / kàn	look after, look, see
337	相	xiāng / xiàng	mutually, phase/ appearance
338	省	shěng	province
339	眉	méi	eyebrow
340	盼	pàn	Hope
341	眨	zhǎ	blink
342	眼	yǎn	eye
343	睡	shuì	sleep
344	瞎	xiā	blind
345	有	yǒu	Have
346	肌	jī	muscle
347	肚	dù	belly
348	朋	péng	Friend
349	肩	jiān	shoulder
350	肥	féi	fat
351	肤	fū	skin
352	肿	zhǒng	swollen
353	肺	fèi	lung
354	肾	shèn	kidney
355	背	bēi / bèi	carry on the back, body's back, unlucky
356	胜	shèng	Win
357	胆	dǎn	Gall
358	胖	pàng	fat
359	胃	wèi	stomach
360	脑	nǎo	brain
361	胸	xiōng	chest

"Meat" Radical: 月

362	脏	zāng	dirty
363	朗	lǎng	bright
364	脂	zhī	fat
365	脚	jiǎo	foot
366	脸	liǎn	face
367	脱	tuō	Take off
368	脖	bó	neck
369	朝	cháo / zhāo	towards, early morning
370	腰	yāo	waist
371	腿	tuǐ	leg
372	腹	fù	belly
373	臂	bì	arm
374	岁	suì	year old
375	岛	dǎo	island
376	岸	àn	shore
377	岩	yán	rock
378	峡	xiá	gorge
379	峰	fēng	peak
380	队	duì	team
381	那	nà	that
382	阳	yáng	Yang
383	阵	zhèn	Array
384	阴	yīn	Overcast
385	院	yuàn	hospital
386	除	chú	except
387	险	xiǎn	risk
388	都	dōu / dū	All, city

"Mountain" Radical:

山

"Ear" Radical: 阝

"Iron" Radical: 钅

389	部	bù	unit
390	陪	péi	accompany
391	随	suí	Follow
392	隔	gé	Every
393	针	zhēn	needle
394	钓	diào	to fish
395	钟	zhōng	bell
396	钢	gāng	steel
397	钱	qián	money
398	铁	tiě	iron
399	钻	zuān / zuàn	Drill, diamond, auger
400	银	yín	silver
401	铜	tóng	copper
402	锅	guō	pot
403	锐	ruì	sharp
404	锁	suǒ	lock
405	锈	xiù	rust
406	错	cuò	wrong
407	键	jiàn	key
408	犯	fàn	Commit
409	狂	kuáng	mad
410	狗	gǒu	dog
411	狐	hú	fox
412	独	dú	alone
413	狠	hěn	ruthless
414	狮	shī	lion
415	狼	láng	Wolf
416	猴	hóu	monkey

"Animal" Radical: 犳

"Top" Radical: 穴

417	猫	māo	Cat
418	穷	qióng	poor
419	空	kōng / kòng	air, empty, blank, free time
420	突	tū	Sudden
421	穿	chuān	wear
422	窃	qiè	steal
423	窄	zhǎi	narrow
424	窗	chuāng	window
425	弓	gōng	bow
426	引	yǐn	to stretch
427	弘	hóng	great, vast
428	强	jiàng	stiff, strong
429	弱	ruò	weak
430	弦	xián	bowstring
431	彀	tāo	bow case
432	弩	nǚ	crossbow
433	张	zhāng	to expand
434	第	dì	a prefix for ordinal numbers
435	弟	dì	younger brother
436	递	dì	to hand over

"Bow" Radical: 弓